



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0042/NH - GP	ngày 12 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0100233583	ngày 8 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, trong đó bản mới nhất được cấp ngày 06 tháng 03 năm 2015.	
Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Chí Dũng Ông Bùi Hải Quân Ông Lô Bằng Giang Ông Ngô Phương Chí Ông Lương Phan Sơn Ông Nguyễn Đức Vinh Ông Phùng Khắc Kế	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên độc lập <i>(bổ nhiệm ngày 31/10/2014)</i> Thành viên Thành viên Thành viên độc lập <i>(từ nhiệm ngày 31/10/2014)</i>
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Vinh Ông Nguyễn Thanh Bình Ông Phan Ngọc Hòa Bà Dương Thị Thu Thủy Bà Lưu Thị Thảo Ông Vũ Minh Trường Ông Nguyễn Thành Long Ông Fung Kai Jin Bà Lưu Thị Ánh Xuân Ông Peterjan Van Nieuwenhuizen Bà Nguyễn Thị Bích Thủy Ông Kalidas Ghose	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(bổ nhiệm ngày 1/7/2014)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(bổ nhiệm ngày 6/10/2014)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(từ nhiệm ngày 9/7/2014)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(từ nhiệm ngày 23/10/2014)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(từ nhiệm ngày 22/4/2014)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(từ nhiệm ngày 10/9/2014)</i>
Người đại diện theo pháp luật	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	Tầng 1 - 7, tòa nhà Thủ Đô Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo của Ban điều hành

Ban điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “VPBank”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban điều hành Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 75 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của VPBank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VPBank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có lý do gì để Ban điều hành Ngân hàng cho rằng VPBank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo, Ban điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban điều hành



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “VPBank”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính hợp nhất”) được Ban điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 75.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên các xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của VPBank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-202/4



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Hà Nội,

06-03-2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày
31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 (Phân loại lại) Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng	5	1.358.034	1.549.351
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	3.701.393	1.523.596
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	13.924.797	12.055.421
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2.300.846	3.319.183
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		11.630.402	8.796.925
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(6.451)	(60.687)
IV Chứng khoán kinh doanh	8	4.243.718	8.508.797
1 Chứng khoán kinh doanh		4.260.016	8.510.340
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(16.298)	(1.543)
V Cho vay khách hàng		77.255.692	51.869.416
1 Cho vay khách hàng	9	78.378.832	52.474.123
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.123.140)	(604.707)
VI Chứng khoán đầu tư	11	47.960.783	29.167.489
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		44.189.329	28.530.794
2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		4.022.686	636.695
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(251.232)	-
VII Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	71.831	71.831
4 Đầu tư dài hạn khác		72.304	72.304
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(473)	(473)
VIII Tài sản cố định		602.947	418.515
1 Tài sản cố định hữu hình	13	291.025	242.984
a Nguyên giá		596.927	480.816
b Giá trị hao mòn lũy kế		(305.902)	(237.832)
2 Tài sản cố định vô hình	14	311.922	175.531
a Nguyên giá		437.365	270.784
b Giá trị hao mòn lũy kế		(125.443)	(95.253)
IX Bất động sản đầu tư	15	28.175	28.891
1 Nguyên giá		29.965	29.965
2 Giá trị hao mòn lũy kế		(1.790)	(1.074)
X Tài sản có khác		14.094.008	16.071.063
1 Các khoản phải thu	16(a)	7.060.716	10.865.571
2 Các khoản lãi, phí phải thu	16(b)	4.114.405	2.954.722
4 Tài sản có khác	16(c)	3.174.284	2.857.330
- Trong đó: Lợi thế thương mại		62.421	-
5 Dự phòng rủi ro các tài sản có khác	16(d)	(255.397)	(606.560)
TỔNG TÀI SẢN		163.241.378	121.264.370

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	832.555
II	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	18	26.228.249
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		14.694.977
2	Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác		11.533.272
III	Tiền gửi của khách hàng	19	108.353.665
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	20	215.333
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		125.246
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	12.409.544
VII	Các khoản nợ khác		6.096.491
1	Các khoản lãi, phí phải trả	22(a)	2.038.490
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22(b)	264
2	Các khoản phải trả và nợ khác	22(c)	4.057.737
3	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	22(d)	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		154.261.083
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	23	8.980.290
1	Vốn		6.348.779
a	Vốn cổ phần		6.347.410
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.369
2	Các quỹ		541.381
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.090.130
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.980.290
IX	LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỂU SỐ	23	5
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		163.241.378
			113.537.673

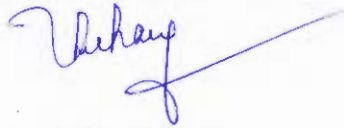
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

31/12/2014 **31/12/2013**
Triệu VND **Triệu VND**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

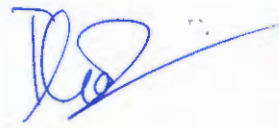
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	9.075.574	5.644.148
2	Thư tín dụng	2.610.856	1.339.815
3	Bảo lãnh khác	6.464.718	4.304.333
II	CAM KẾT KHÁC		
1	Cam kết khác	1.680.163	-

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

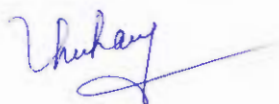
Ngày 6 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B03/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	2014 Triệu VND	2013 (Phân loại lại) Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	12.404.218
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(7.113.131)
I	Thu nhập lãi thuần	24	5.291.087
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	959.852
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(352.700)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	607.152
III	Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng		(89.905)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	(4.607)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	465.573
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	246.408
6	Chi phí hoạt động khác	28	(253.363)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	(6.955)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		8.716
VIII	Chi phí hoạt động	29	(3.682.984)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.588.077
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(979.474)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.608.603
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(355.102)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	92
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(355.010)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.253.593
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32	1.975.023.543

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

		2014	2013
		Triệu VND	(Phân loại lại) Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.436.872	10.823.575
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.182.728)	(6.277.347)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	606.685	534.682
04	Chênh lệch từ số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(180.186)	(95.254)
05	Chênh lệch từ số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	460.742	275.669
06	(Chi phí khác đã trả)/thu nhập khác nhận được	(7.189)	99.946
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.427.249)	(2.570.241)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(502.603)	(188.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		1.204.344	2.602.286
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.747.926)	797.025
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(9.354.176)	(12.929.880)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	-	57.471
12	Cho vay khách hàng	(28.530.673)	(16.207.513)
13	Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	(707.090)	(251.824)
14	Tài sản hoạt động khác	3.641.010	(3.179.093)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	(1.052.902)	513.885
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	13.094.197	(12.521.665)
17	Tiền gửi của khách hàng	24.481.553	24.329.639
18	Phát hành giấy tờ có giá	4.808.789	334.655
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	61.509	(803)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	164.482	50.851
21	Các khoản nợ hoạt động khác	(929.975)	1.472.623
22	Chi từ các quỹ	-	(27)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5.133.142	(14.932.370)

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	(96.945)	(113.444)
02	1.895	18.728
07	(1.222.817)	(4.493)
09	8.716	11.628
II	(1.309.151)	(87.581)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	-	2.500.000
III	-	2.500.000
IV	3.823.991	(12.519.951)
V	5.468.034	17.987.985
VI	9.292.025	5.468.034

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

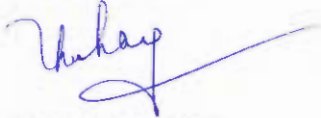
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ phiếu thường	27.526	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	549.884	-

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 6.347 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2013: 5.770 tỷ Đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Các công ty con	Thành lập tại	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	Việt Nam	0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Việt Nam	0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Việt Nam	0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 4 tháng 12 năm 2014	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu	100%

và một (1) công ty con sở hữu gián tiếp thông qua VPBS như sau:

Công ty	Thành lập tại	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	% sở hữu của Công ty
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Myanmar	580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013	Nghiên cứu đầu tư tại thị trường Myanmar	99%

Ngân hàng và các công ty con sau đây được gọi chung là VPBank. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, VPBank có 9.501 nhân viên (31/12/2013: 6.795 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của VPBank từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của VPBank là Đồng Việt Nam (“VND”), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

3. Thay đổi các chính sách kế toán

Ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán dưới đây, VPBank đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 4 cho tất cả các kỳ kế toán được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

- (i) VPBank đã áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 ảnh hưởng đến những chính sách kế toán sau:
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 4(d));
 - Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 4(e));
 - Các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(f));
 - Các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 4(g));
 - Phân loại nợ, mức trích, phương pháp lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay của các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (Thuyết minh 4(h)); và
 - Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng (Thuyết minh 4(i)).
- (ii) VPBank đã áp dụng Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”) có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng Thông tư 146 ảnh hưởng đến chính sách kế toán về vốn cổ phần (Thuyết minh 4(s)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của VPBank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc và không phải trích lập dự phòng.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc và không phải trích lập dự phòng.

Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và tính dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Dự phòng rủi ro tín dụng (bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể) được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại rủi ro tín dụng của các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng cụ thể tương ứng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(h). Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

VPBank ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh.

Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu chưa niêm yết: Dự phòng được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (OTC), giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ từ 300 tỷ VND trở lên. Các cổ phiếu không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Đối với chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chưa niêm yết: Dự phòng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4(h).

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VPBank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân làm hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. VPBank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VPBank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành. Đây là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định do VAMC phát hành để mua nợ xấu của VPBank.

Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, dự phòng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4(h).

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Sau đó, trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt được thực hiện theo quy định của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“Thông tư 19”). Theo quy định của Thông tư 19, hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, VPBank phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính bằng mệnh giá trái phiếu đặc biệt chia cho thời hạn của trái phiếu đặc biệt, hiện tại là 5 năm. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (“TCKT”) (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư). Mức trích cho mỗi khoản đầu tư được tính theo công thức:

$$\text{Mức trích dự phòng} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư} \\ \text{của TCKT} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của TCKT} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của VPBank} \\ \text{(theo mệnh giá)}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên} \\ \text{(theo mệnh giá)}}$$

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493 và Quyết định 18.

VPBank cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”) quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ theo đó các khoản nợ này được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VPBank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VPBank buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VPBank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VPBank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của VPBank.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, với tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VPBank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VPBank buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VPBank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VPBank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của VPBank.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, VPBank thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại.

Dự phòng cụ thể được trích lập bằng số dư các khoản nợ sau khi trừ giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng tương ứng với phân loại nợ tại ngày cuối tháng trước. Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác) tại ngày cuối tháng trước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định dựa trên số dư và phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

(i) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Theo Quyết định 18, trong trường hợp VPBank đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết, VPBank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và lập dự phòng cụ thể theo phương pháp tương tự như đối với cá khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, VPBank cũng được yêu cầu phải trích lập dự phòng chung bằng 0,75% trên tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện tại ngày cuối tháng trước.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Theo Thông tư 02, VPBank không cần phải lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối năm. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
• máy móc thiết bị	3 - 10 năm
• phương tiện vận tải	8 năm
• thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
• tài sản cố định khác	4 - 7 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 7 năm.

(m) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc | 3- 21 năm |
| • quyền sử dụng đất | vô thời hạn |

(n) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, VPBank áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(o) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản đề cập tại Thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h), 4(i) và 4(n), dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VPBank có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng VPBank phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được các đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của VPBank trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Vay chiết khấu giấy tờ có giá

VPBank vay chiết khấu giấy tờ có giá theo hình thức bán có kỳ hạn các giấy tờ có giá. Các giấy tờ có giá được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận là một khoản vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Các quỹ dự trữ

Ngân hàng

Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau từ lợi nhuận sau thuế:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBank AMC”)

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty VPBank AMC phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty Chứng khoán VPBank”)

Sau ngày 21 tháng 11 năm 2014

Theo Thông tư 146/2014/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây từ lợi nhuận sau thuế:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Trước ngày 21 tháng 11 năm 2014

Các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây từ lợi nhuận sau thuế:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Công ty phải lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau từ lợi nhuận sau thuế:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Việc trích lập các quỹ dự trữ của công ty con được thực hiện và hạch toán sau khi có sự phê duyệt của Ngân hàng.

(t) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 4(h) được ghi nhận khi VPBank thực thu được lãi.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của VPBank được xác định.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do VPBank nắm giữ.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(x) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VPBank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VPBank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của VPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VPBank là chia theo vùng địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của VPBank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(z) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

VPBank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VPBank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán tại thời điểm kết thúc niên độ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được VPBank thực hiện đánh giá theo ngày; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

VPBank có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VPBank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến chắc chắn trong tương lai.

(aa) Phân loại các công cụ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VPBank và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VPBank phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPBank xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VPBank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VPBank xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được VPBank xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VPBank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VPBank xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được VPBank xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà VPBank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPBank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, VPBank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	709.463	435.544
Tiền mặt bằng ngoại tệ	555.826	1.076.216
Vàng tại quỹ	92.745	37.591
	1.358.034	1.549.351

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	3.701.393	1.523.596

Theo quy định của NHNNVN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thâ nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của VPBank tại NHNNVN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

	31/12/2014	31/12/2013
	8%	8%
	6%	6%
	3%	3%
	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,2%	1,2%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.057.896	1.168.103
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	223.591	108.033
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	834.305	1.060.070
Tiền gửi có kỳ hạn	1.242.950	2.151.080
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	807.407	1.940.720
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	435.543	210.360
Các khoản cho vay	11.623.951	8.736.238
Cho vay bằng VND	8.086.357	8.165.004
Cho vay bằng ngoại tệ	3.544.045	631.921
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(6.451)	(60.687)
	13.924.797	12.055.421

Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	-	54.967
Dự phòng cụ thể (ii)	6.451	5.720
	6.451	60.687

(i) Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	54.967	54.659
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	(54.967)	308
Số dư cuối năm	-	54.967

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	5.720	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	731	5.720
Số dư cuối năm	6.451	5.720

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4%	4% - 10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 1,7%	0,25% - 0,7%
Cho vay bằng VND	3% - 8,2%	4,2% - 10,8%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,19% - 4,5%	0,3% - 4,5%

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán nợ	4.026.941	8.241.473
▪ Trái phiếu chính phủ	1.590.990	1.155.608
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	361.346	344.734
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.074.605	6.741.131
Chứng khoán vốn	233.075	268.867
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	115.497	115.497
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	117.578	153.370
	4.260.016	8.510.340
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(16.298)	(1.543)
	4.243.718	8.508.797

Kỳ hạn và lãi suất năm theo hợp đồng của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
Trái phiếu Chính phủ	5 tháng - 4 năm	4,8% - 11,3%	2 năm - 4 năm	9,4% - 13,2%
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (bằng VND)	1 năm - 7 năm	10,2% - 11,5%	4 năm - 8 năm	10,2% - 11,5%
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (bằng VND)	3 năm - 5 năm	7,7% - 10%	1 năm - 4 năm	11% - 15%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	4.026.941	8.241.473
▪ Niêm yết	1.952.336	1.155.608
▪ Chưa niêm yết	2.074.605	7.085.865
Chứng khoán vốn	233.075	268.867
▪ Niêm yết	5.922	49.519
▪ Chưa niêm yết	227.153	219.348
	4.260.016	8.510.340

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	14.979	-
Dự phòng cụ thể (ii)	1.319	1.543
	16.298	1.543

(i) Biến động dự phòng chung đối với chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	14.979	-
Số dư cuối năm	14.979	-

(ii) Biến động dự phòng cụ thể đối với chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.543	20.775
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 26)	(224)	(19.232)
Số dư cuối năm	1.319	1.543

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	78.128.770	52.375.482
Chiết khấu tín phiếu	20.925	31.260
Các khoản trả thay khách hàng	4.679	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (*)	216.506	59.831
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7.952	7.550
	78.378.832	52.474.123

(*) Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ Tài chính và NHNNVN. VPBank nhận nguồn vốn này trực tiếp từ ngân hàng đầu mối là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và Ban Quản lý Dự án Tín dụng ODA - Quốc gia. VPBank đóng vai trò nhận nguồn và quản lý, sử dụng nguồn. Theo đó, VPBank sẽ vẫn phải chịu toàn bộ rủi ro liên quan đến những khoản cho vay này. Trường hợp những khoản cho vay ra sử dụng nguồn vốn này mất khả năng thanh toán, VPBank phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi cho BIDV và Ban Quản lý Dự án Tín dụng ODA - Quốc gia theo cam kết tại hợp đồng đã ký.

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	74.230.191	94,70%	48.531.102	92,49%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.159.699	2,76%	2.468.725	4,70%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	766.633	0,98%	594.869	1,14%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	706.443	0,90%	474.208	0,90%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	515.866	0,66%	405.219	0,77%
	78.378.832	100%	52.474.123	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngắn hạn	24.914.040	31,79%	24.575.232	46,83%
Trung hạn	37.350.268	47,65%	18.734.481	35,70%
Dài hạn	16.114.524	20,56%	9.164.410	17,47%
	78.378.832	100%	52.474.123	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp Nhà nước	4.013.460	5,11%	1.453.967	2,77%
Công ty trách nhiệm hữu hạn	18.564.862	23,69%	14.591.969	27,81%
Công ty cổ phần	18.022.059	22,99%	12.757.141	24,31%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	593.212	0,76%	226.724	0,43%
Doanh nghiệp tư nhân	546.195	0,70%	494.031	0,94%
Cho vay cá nhân và cho vay khác	36.639.044	46,75%	22.950.291	43,74%
	78.378.832	100%	52.474.123	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.386.836	3,05%	1.615.109	3,08%
Thương mại, sản xuất và chế biến	39.798.746	50,78%	16.160.966	30,80%
Xây dựng	4.190.374	5,35%	3.794.409	7,23%
Kho bãi, vận tải, thông tin liên lạc	3.497.582	4,46%	1.725.027	3,29%
Cá nhân và các hoạt động khác	28.505.294	36,36%	29.178.612	55,60%
	78.378.832	100%	52.474.123	100%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Cho vay bằng VND	3% - 14%	7% - 15%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,7% - 5,5%	2,3% - 6%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	573.535	386.254
Dự phòng cụ thể (ii)	549.605	218.453
	1.123.140	604.707

(i) Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	386.254	256.536
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	181.541	129.718
Tăng do hợp nhất kinh doanh	5.740	-
Số dư cuối năm	573.535	386.254

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	218.453	123.646
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	1.001.858	346.631
Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.509	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(674.215)	(251.824)
Số dư cuối năm	549.605	218.453

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Trái phiếu Chính phủ (*)	17.279.638	4.788.735
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	2.385.203	200.000
▪ Tín phiếu Kho bạc	1.892.890	3.926.630
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	11.541.583	13.106.359
<i>Trong đó: Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh (**)</i>	<i>8.618.211</i>	<i>8.718.316</i>
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.081.615	6.410.670
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.400	98.400
	44.189.329	28.530.794
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(70.007)	-
	44.119.322	28.530.794
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.956.097	636.695
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	66.589	-
	4.022.686	636.695
Dự phòng khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(181.225)	-
	3.841.461	636.695
	47.960.783	29.167.489

(*) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoản Trái phiếu Chính phủ có giá trị 800.000 triệu VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng từ NHNNVN (31/12/2013: 1.820.649 triệu VND) (Thuyết minh 17) và 4.592.000 triệu VND đã bán theo hợp đồng bán kèm mua lại với các tổ chức tín dụng trong nước (31/12/2013: 200.000 triệu VND) (Thuyết minh 18).

(**) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoản Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có giá trị 1.767.000 triệu VND đã bán theo hợp đồng bán kèm mua lại với các tổ chức tín dụng trong nước (31/12/2013: không có) (Thuyết minh 18).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Thời hạn và lãi suất năm theo hợp đồng của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Trái phiếu Chính phủ	1 tháng - 15 năm	5,4% - 13,2%	5 năm	13,2%
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	3 tháng	3,5%	6 tháng	5,5%
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	6 tháng - 1 năm	4,8% - 6%	1 năm	6,03% - 6,5%
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành				
▪ Trái phiếu phát hành bằng VND	7 tháng - 10 năm	6,1% - 12,6%	2 năm - 10 năm	9,55% - 10,5%
▪ Trái phiếu phát hành bằng USD	Không áp dụng	Không áp dụng	3 tháng - 1 năm	1,7% - 4,5%
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành				
▪ Trái phiếu phát hành bằng VND	1 năm - 5 năm	6% - 13,5%	2 năm - 5 năm	8,6% - 15%

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	70.007	-
Số dư cuối kỳ	70.007	-

Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	9.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 27)	-	(9.000)
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	32.875	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(32.875)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

(ii) Biến động dự phòng khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	53.886	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	127.339	-
Số dư cuối kỳ	181.225	-

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc (i)	72.304	72.304
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(473)	(473)
	71.831	71.831

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tài chính đã niêm yết	38.366	38.366
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế chưa niêm yết	33.938	33.938
	72.304	72.304

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ phần năm giữ (%)
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	38.366	0,08%	38.366	0,08%
Đầu tư vào các DN khác				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,78%	371	4,78%
Công ty CP Ngoại thương và PT Đầu tư HCM (FIDECO)	15.357	1,67%	15.357	1,67%
Công ty CP Thông tin tin dụng (PCB)	3.934	3,93%	3.934	3,93%
Công ty cổ phần xăng dầu khí PV OIL Miền Trung	7.705	5,50%	7.705	5,50%
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Thịnh An	550	11,00%	550	11,00%
Công ty TNHH Thịnh Điền	1.000	10,00%	1.000	10,00%
	72.304		72.304	

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	473	473

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2014	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	60.411	44.987	92.813	171.537	111.068	480.816
Mua trong năm	3.277	22.823	11.182	13.086	12.095	62.463
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 38)	40.710	3.649	90	-	-	44.449
Tăng khác	19.442	-	-	44	-	19.486
Thanh lý	-	(2.331)	(3.638)	(1.536)	(2.782)	(10.287)
Phân loại lại	(526)	204.148	(13.957)	(108.279)	(81.386)	-
Số dư cuối năm	123.314	273.276	86.490	74.852	38.995	596.927
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.233	20.027	42.287	95.692	68.593	237.832
Khấu hao trong năm	5.656	25.187	13.621	19.465	12.758	76.687
Thanh lý	-	(1.097)	(3.468)	(1.435)	(2.617)	(8.617)
Phân loại lại	(410)	132.043	(9.704)	(64.668)	(57.261)	-
Số dư cuối năm	16.479	176.160	42.736	49.054	21.473	305.902
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	49.178	24.960	50.526	75.845	42.475	242.984
Số dư cuối năm	106.835	97.116	43.754	25.798	17.522	291.025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Năm 2013	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66.804	64.146	107.448	175.507	115.447	529.352
Mua trong năm	2.078	6.492	10.819	57.849	15.886	93.124
Thanh lý	(8.301)	(7.049)	(20.195)	(7.658)	(3.497)	(46.700)
Tăng/(giảm) khác	-	22	-	(21)	-	1
Phân loại lại	(170)	(18.624)	(5.259)	(54.140)	(16.768)	(94.961)
Số dư cuối năm	60.411	44.987	92.813	171.537	111.068	480.816
Giá trị bao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.267	26.036	54.720	115.808	63.721	277.552
Khấu hao trong năm	2.287	7.211	12.374	17.601	18.577	58.050
Thanh lý	(7.107)	(1.415)	(14.772)	(6.445)	(2.339)	(32.078)
Tăng/(giảm) khác	(1.044)	(17)	(7.439)	9.705	(988)	217
Phân loại lại	(170)	(11.788)	(2.596)	(40.977)	(10.378)	(65.909)
Số dư cuối năm	11.233	20.027	42.287	95.692	68.593	237.832
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	49.537	38.110	52.728	59.699	51.726	251.800
Số dư cuối năm	49.178	24.960	50.526	75.845	42.475	242.984

14. Tài sản cố định vô hình

Năm 2014	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	90.710	180.074	270.784
Mua trong năm	1.744	32.738	34.482
Tặng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 38)	-	13.205	13.205
Tặng khác	120.558	-	120.558
Giảm khác	-	(1.664)	(1.664)
Số dư cuối năm	213.012	224.353	437.365
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	94.385	95.253
Khấu hao trong năm	-	30.429	30.429
Giảm khác	-	(239)	(239)
Số dư cuối năm	868	124.575	125.443
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	89.842	85.689	175.531
Số dư cuối năm	212.144	99.778	311.922
Năm 2013			
	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	90.711	158.511	249.222
Mua trong năm	-	20.257	20.257
Thanh lý	(1)	(41)	(42)
Tặng khác	-	3.207	3.207
Phân loại lại	-	(1.860)	(1.860)
Số dư cuối năm	90.710	180.074	270.784
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	877	71.505	72.382
Khấu hao trong năm	-	23.964	23.964
Thanh lý	-	(31)	(31)
Giảm khác	(9)	(1.042)	(1.051)
Phân loại lại	-	(11)	(11)
Số dư cuối năm	868	94.385	95.253
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	89.834	87.006	176.840
Số dư cuối năm	89.842	85.689	175.531

15. Bất động sản đầu tư

Năm 2014	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	20.075	9.890	29.965
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.074	1.074
Khấu hao trong năm	-	716	716
Số dư cuối năm	-	1.790	1.790
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	20.075	8.816	28.891
Số dư cuối năm	20.075	8.100	28.175
Năm 2013			
	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.075	9.841	29.916
Tăng trong năm	-	63	63
Thanh lý	-	(14)	(14)
Số dư cuối năm	20.075	9.890	29.965
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	359	359
Khấu hao trong năm	-	717	717
Thanh lý	-	(2)	(2)
Số dư cuối năm	-	1.074	1.074
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	20.075	9.482	29.557
Số dư cuối năm	20.075	8.816	28.891

16. Tài sản có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>		
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	49.794	120.409
▪ Tạm ứng tiền lương, công tác phí	75	11.243
▪ Các khoản phải thu khác	853	10.836
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>		
▪ Phải thu từ các nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.374.558	1.659.713
▪ Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 35)	5.852	5.426
▪ Các khoản phải thu khác (đặt cọc mua văn phòng, mua bán nợ ...)	5.629.333	8.928.101
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	251	129.843
	7.060.716	10.865.571

(b) Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	32.527	508.252
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.098.055	1.227.316
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.650.332	1.078.001
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	331.602	141.079
Phí phải thu	1.889	74
	4.114.405	2.954.722

(c) Tài sản có khác

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 (Phân loại lại) Triệu VND
Vật liệu	10.782	10.735
Chi phí trả trước	602.781	502.851
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho VPBank đang chờ xử lý	1.606.192	1.579.368
Phải thu các hợp đồng ủy thác đầu tư (i)	887.150	750.150
Lợi thế thương mại (ii)	62.421	-
Tài sản có khác	4.958	14.226
	3.174.284	2.857.330

- (i) Đây là các khoản ủy thác đầu tư với kỳ hạn hợp đồng là từ 62 tháng đến 10 năm và hưởng lợi tức theo kết quả kinh doanh thực tế hoặc lãi suất thả nổi và không có tài sản đảm bảo (31/12/2013: thời hạn hợp đồng 62 tháng và hưởng lợi tức theo kết quả kinh doanh thực tế).

(ii) Lợi thế thương mại

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại	74.905	-
Thời gian phân bổ (năm)	3 năm	-
Giá trị lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đầu năm	-	-
Giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ đầu năm	-	-
Lợi thế thương mại tăng trong năm	74.905	-
- Lợi thế thương mại phát sinh trong năm (Thuyết minh 38)	74.905	-
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(12.484)	-
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(12.484)	-
	<hr/>	<hr/>
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	62.421	-
	<hr/>	<hr/>

(d) Dự phòng rủi ro các tài sản có khác

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	606.560	92.398
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	(351.163)	514.274
Sử dụng dự phòng	-	(112)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	255.397	606.560
	<hr/>	<hr/>

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đây là khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá tại NHNNVN và được đảm bảo bởi khoản trái phiếu Chính phủ có giá trị 800.000 triệu VND (31/12/2013: 1.820.649 triệu VND) (Thuyết minh 11). Các khoản vay này có kỳ hạn gốc 7 ngày và chịu lãi suất 5%/năm (31/12/2013: kỳ hạn gốc 7 ngày và chịu lãi suất 5,5%/năm).

18. Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	51.943	94.966
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	47.458	65.035
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.485	29.931
Tiền gửi có kỳ hạn	14.643.034	7.986.669
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.568.000	5.734.429
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.075.034	2.252.240
Tiền vay	11.533.272	5.052.417
Tiền vay bằng VND	1.304.147	2.675.999
Tiền vay bằng ngoại tệ	4.715.540	2.169.864
Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND (*)	5.513.585	206.554
	26.228.249	13.134.052

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bởi khoản trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có giá trị lần lượt là 4.592.000 triệu VND và 1.767.000 triệu VND (31/12/2013: trái phiếu Chính phủ có giá trị 200.000 triệu VND, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh: không có) (Thuyết minh 11).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi thanh toán bằng VND	0,50%	1,20%
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3%-5,4%	2,5% - 6,4%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5%-1,2%	0,5% - 1,4%
Tiền vay bằng VND	3,2%-7,1%	3,5% - 10%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,7%-2,8%	0,5% - 3,5%
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	3,5%-4,7%	4,9%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	7.869.933	5.662.433
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.056.913	5.314.409
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	813.020	348.024
Tiền gửi có kỳ hạn	98.689.035	77.847.950
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	89.831.886	71.106.552
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.857.149	6.741.398
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.439.197	44.626
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.430.685	44.544
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	8.512	82
Tiền ký quỹ	355.500	288.771
Tiền ký quỹ bằng VND	257.428	223.969
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	98.072	64.802
	108.353.665	83.843.780

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tổ chức kinh tế	40.116.628	25.168.793
Cá nhân	63.371.776	54.446.288
Đối tượng khác	4.865.261	4.228.699
	108.353.665	83.843.780

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1% - 9%	1,2% - 9%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,2% - 2%	0,05% - 2%

20. Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	43.226.798	11.191.967	(11.407.300)	(215.333)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.178.021	7.549.617	(7.748.089)	(198.472)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.048.777	3.642.350	(3.659.211)	(16.861)
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27.504.838	4.574.951	(4.625.802)	(50.851)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.340.612	2.657.629	(2.760.747)	(103.118)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.164.226	1.917.322	(1.865.055)	52.267

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Từ 12 tháng đến 5 năm	9.909.544	5.100.755
Trên 5 năm	2.500.000	2.500.000
	12.409.544	7.600.755

Giấy tờ có giá của VPBank bao gồm các loại chứng chỉ tiền gửi bằng VND có lãi suất từ 7,08% đến 8,5%/năm, lãi trả hàng quý hoặc cuối kỳ (31/12/2013: không có) và trái phiếu bằng VND có lãi suất từ 8% đến 11,2%/năm, lãi trả hàng năm (31/12/2013: từ 10% đến 10,6%/năm).

22. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.541.447	1.562.912
Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	295.510	314.002
Lãi phải trả các công cụ tài chính phái sinh	176.626	76.384
Lãi phải trả cho tiền vay	23.270	52.919
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư và cho vay	57	47
Phí phải trả	1.580	234
	2.038.490	2.006.498

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng cho vay các tổ chức kinh tế khác	264	-

(c) Các khoản phải trả và nợ khác

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>		
▪ Phải trả nhân viên	306.867	158.681
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	284
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>		
▪ Dự phòng thuế phải nộp (Thuyết minh 35)	118.035	266.922
▪ Lãi trái phiếu chờ phân bổ	31.246	161.046
▪ Các khoản phải trả khác (i)	3.601.589	4.322.041
	4.057.737	4.908.974

(i) Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản phải trả nhà đầu tư chứng khoán, chuyển tiền phải trả và các hợp đồng mua bán nợ.

(d) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng trong năm như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	43.569	14.238
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 38)	157	-
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	(43.726)	29.331
Số dư cuối năm	-	43.569

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.770.000	1.369	20.036	212.960	35	-	704.704	6.709.104
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.017.620	1.017.620
Trích lập các quỹ	-	-	33.908	61.383	-	-	(95.291)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(27)	-	-	-	(27)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.770.000	1.369	53.944	274.316	35	-	1.627.033	7.726.697
Phát hành cổ phiếu thường	27.526	-	(27.526)	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	549.884	-	-	-	-	-	(549.884)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.253.593	1.253.593
Trích lập các quỹ	-	-	81.046	159.552	-	-	(240.598)	-
Biến động khác	-	-	7	7	-	-	(14)	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	5	-	5
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.347.410	1.369	107.471	433.875	35	5	2.090.130	8.980.295

(b) **Vốn cổ phần**

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	634.741.000	6.347.410	577.000.000	5.770.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	634.741.000	6.347.410	577.000.000	5.770.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	634.741.000	6.347.410	577.000.000	5.770.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của VPBank là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của VPBank. Các cổ đông được nhận cổ tức mà VPBank công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của VPBank.

24. Thu nhập lãi thuần

	2014	2013
	Triệu VND	(Phân loại lại) Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	199.763	790.353
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.399.420	7.331.922
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	3.338.733	2.888.357
Thu từ dịch vụ bảo lãnh	89.004	69.078
Thu nhập khác	377.298	114.545
	12.404.218	11.194.255
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>		
Trả lãi tiền gửi	(5.637.244)	(5.877.783)
Trả lãi tiền vay	(561.334)	(782.687)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(750.923)	(364.459)
Chi phí khác	(163.630)	(17.661)
	(7.113.131)	(7.042.590)
	5.291.087	4.151.665

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2014 Triệu VND	2013 (Phân loại lại) Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	120.027	110.793
Dịch vụ ủy thác và đại lý	83.464	197.191
Dịch vụ tư vấn	80.772	100.479
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	454.910	198.073
Dịch vụ khác	220.679	204.595
	959.852	811.131
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Hoa hồng môi giới	(144.857)	(128.977)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(68.529)	(56.918)
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	(3.742)	(9.068)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(14.869)	(12.672)
Dịch vụ tư vấn	(33.045)	(1.282)
Dịch vụ khác	(87.658)	(67.468)
	(352.700)	(276.385)
	607.152	534.746

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	85.177	151.134
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(90.008)	(52.367)
Hoàn nhập dự phòng cụ thể chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	224	19.232
	(4.607)	117.999

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	526.684	482.012
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(61.111)	(305.110)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	-	9.000
	465.573	185.902

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2014 Triệu VND	2013 (Phân loại lại) Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	171.171	55.705
Thu hồi nợ đã xóa sổ	69.993	25.116
Thu nhập khác	5.244	43.950
	246.408	124.771
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(10.435)	(6.394)
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và vi phạm hành chính	-	(6.892)
Lỗ thanh lý hợp đồng mua tài sản	(189.494)	-
Chi phí khác	(53.434)	(7.458)
	(253.363)	(20.744)
	(6.955)	104.027

29. Chi phí hoạt động

	2014 Triệu VND	2013 (Phân loại lại) Triệu VND
Thuế, lệ phí và phí	5.125	5.378
Lương và các chi phí liên quan	1.925.033	1.152.994
Trong đó:		
(a) Lương và các khoản trợ cấp (nhân viên chính thức, cộng tác viên)	1.713.532	998.475
(b) Các khoản chi đóng góp theo lương	116.658	76.120
(c) Trợ cấp	2.852	4.054
(d) Trợ cấp ăn ca	58.612	51.956
(e) Chi phí khác	33.379	22.389
Chi phí tài sản	291.891	204.569
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	107.832	82.731
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	530.730	642.490
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	75.234	61.734
Chi phí thuê văn phòng	326.714	251.628
Chi phí hoạt động khác	528.257	385.533
	3.682.984	2.704.326

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	(54.967)	308
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	731	5.720
Trích lập dự phòng chung chứng khoán kinh doanh	8	14.979	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	181.541	129.718
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.001.858	346.631
Trích lập dự phòng chung chứng khoán đầu tư	11	70.007	-
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư	11	32.875	-
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	11	127.339	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	16(d)	(351.163)	514.274
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	22(d)	(43.726)	29.331
		979.474	1.025.982

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện hành	355.102	331.592
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(92)	5.634
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	355.010	337.226

(b) Đối chiếu thuế thu nhập doanh nghiệp

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.608.603	1.354.846
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
• Thu nhập không chịu thuế	(8.716)	(11.628)
• Chi phí không được khấu trừ	13.669	5.283
• Điều chỉnh thu nhập tính thuế năm nay theo biên bản quyết toán thuế các năm trước	15	(588)
Thu nhập tính thuế	1.613.571	1.347.913
Thuế theo thuế suất của VPBank (22%)	354.986	336.978
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước	24	248
Tổng chi phí thuế thu nhập	355.010	337.226

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập của VPBank là 22% theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 1.253.593 triệu VND (31/12/2013: 1.017.620 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 634.741.000 cổ phiếu (2013: 634.741.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.253.593	1.017.620

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014	2013 (Điều chỉnh lại)	2013 (Theo báo cáo trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	577.000.000	577.000.000	577.000.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm	57.741.000	57.741.000	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	634.741.000	634.741.000	577.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2014 VND	2013 (Điều chỉnh lại) VND	2013 (Theo báo cáo trước đây) VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.975	1.603	1.764

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2013 được điều chỉnh lại để phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành thêm 57.741.000 cổ phiếu, tương ứng với 577.410 triệu đồng mệnh giá; từ lợi nhuận chưa phân phối (trả cổ tức bằng cổ phiếu) là 549.884 triệu đồng và từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 27.526 triệu đồng.

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.358.034	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	3.701.393	1.523.596
Tiền gửi không kì hạn tại các tổ chức tín dụng khác	1.057.896	1.168.103
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	639.043	745.360
Chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	2.535.659	481.624
	9.292.025	5.468.034

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2014	2013
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	8.148	5.561
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương (Triệu VND)	1.614.377	958.011
2. Các khoản phụ cấp (Triệu VND)	58.222	55.085
	1.672.599	1.013.096
Tiền lương bình quân năm (Triệu VND)	198	172
Thu nhập bình quân năm (Triệu VND)	205	182

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc 31/12/2014	31/12/2013 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	23.921	61.256	3	73.828	11.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.926	355.102	1.054	502.603	73.479
Các loại thuế khác	17.649	126.971	-	117.268	27.352
	261.496	543.329	1.057	693.699	112.183

Năm kết thúc 31/12/2013	31/12/2012 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.782	54.565	37.426	23.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.078	331.592	188.744	219.926
Các loại thuế khác	19.745	97.467	99.563	17.649
	103.605	483.624	325.733	261.496

Số thuế phải nộp trong năm nay bao gồm 118.035 triệu VND phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 22(c)) và 5.852 VND phải thu do nộp thừa Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 16(a)) (31/12/2013: 266.922 triệu VND phải trả cho Ngân sách Nhà nước và 5.426 triệu VND phải thu do nộp thừa Ngân sách Nhà nước).

36. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

VPBank theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

<i>Tại ngày 31/12/2014</i>	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Cần trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	123.044.000	3.508.512	43.677.320	(6.988.454)	163.241.378
Nợ phải trả	115.057.394	3.528.950	40.587.519	(4.912.780)	154.261.083
Tài sản cố định	398.350	37.167	167.430	-	602.947

<i>Năm 2014</i>	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Cần trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu	21.308.559	909.753	8.413.071	(10.799.214)	19.832.169
Chi phí	21.239.598	942.577	6.766.904	(10.725.513)	18.223.566
Lợi nhuận trước thuế	68.961	(32.824)	1.646.167	(73.701)	1.608.603

<i>Tại ngày</i> <i>31/12/2013</i>	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Cần trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	94.040.148	1.073.507	28.100.319	(1.949.604)	121.264.370
Nợ phải trả	83.097.691	3.347.691	28.126.895	(1.034.604)	113.537.673
Tài sản cố định	274.890	41.257	131.259	-	447.406

<i>Năm 2013</i>	Miền Bắc Triệu VND (Điều chỉnh lại)	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Cần trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu	17.628.017	1.488.502	6.019.376	(11.048.265)	14.087.630
Chi phí	16.879.112	1.582.767	5.237.237	(10.966.332)	12.732.784
Lợi nhuận trước thuế	748.905	(94.265)	782.139	(81.933)	1.354.846

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Mẫu B05/TCTD-HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân
hàng Nhà nước Việt Nam)*

Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

VPBank hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ, quản lý tài sản và kinh doanh chứng khoán.

	Ngân hàng	Quản lý tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Cần trừ	Tổng cộng
<i>Tại ngày 31/12/2014</i>	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản	164.481.820	2.657.794	3.090.218	(6.988.454)	163.241.378
Nợ phải trả	154.574.283	2.497.484	2.102.096	(4.912.780)	154.261.083
Tài sản cố định	594.440	900	7.607	-	602.947

	Ngân hàng	Quản lý tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Cần trừ	Tổng cộng
<i>Năm 2014</i>	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu	29.963.468	260.823	407.092	(10.799.214)	19.832.169
Chi phí	28.334.888	259.077	355.114	(10.725.513)	18.223.566
Lợi nhuận trước thuế	1.628.580	1.746	51.978	(73.701)	1.608.603

	Ngân hàng	Quản lý tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Cần trừ	Tổng cộng
<i>Tại ngày 31/12/2013</i>	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản	114.816.169	5.541.716	2.856.089	(1.949.604)	121.264.370
Nợ phải trả	107.342.619	5.320.454	1.909.204	(1.034.604)	113.537.673
Tài sản cố định	405.198	30.677	11.531	-	447.406

	Ngân hàng	Quản lý tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Cần trừ	Tổng cộng
<i>Năm 2013</i>	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu	24.193.791	414.762	527.342	(11.048.265)	14.087.630
Chi phí	22.928.752	411.488	358.876	(10.966.332)	12.732.784
Lợi nhuận trước thuế	1.265.039	3.274	168.466	(81.933)	1.354.846

37. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VPBank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VPBank có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của VPBank nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VPBank.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HDQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của VPBank. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HDQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng quản lý tài sản có/tài sản nợ (ALCO) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HDQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HDQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên thường trực và không thường trực.

Khung quản lý rủi ro của VPBank được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của VPBank được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VPBank gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ VPBank cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VPBank hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VPBank hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

VPBank chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi VPBank đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VPBank cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VPBank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VPBank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra VPBank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của VPBank. VPBank xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của VPBank. Về nguyên tắc, VPBank không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, VPBank chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối quản trị rủi ro. Các báo cáo của Khối quản trị rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

VPBank thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của VPBank đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà VPBank đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng, hoàn thiện và vận hành hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng;
- Xây dựng, hoàn thiện, vận hành hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ; và
- Ủy ban quản trị rủi ro thực hiện họp định kỳ nhằm giám sát chất lượng tín dụng của ngân hàng, theo dõi tình hình triển khai các chiến lược quan trọng và đưa ra các hành động kịp thời.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của VPBank không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	13.924.632	165	6.451	13.931.248
Chứng khoán kinh doanh (Chứng khoán nợ) - gộp	4.026.941	-	-	4.026.941
Cho vay khách hàng - gộp	73.759.419	1.213.940	3.405.473	78.378.832
Chứng khoán đầu tư (Chứng khoán nợ) - gộp	44.189.329	-	4.022.686	48.212.015
Tài sản tài chính khác - gộp	10.634.617	-	1.305.217	11.939.834
	146.534.938	1.214.105	8.739.827	156.488.870

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	12.110.388	-	5.720	12.116.108
Chứng khoán kinh doanh (<i>Chứng khoán nợ</i>) - gộp	8.241.473	-	-	8.241.473
Cho vay khách hàng - gộp	48.531.102	1.573.705	2.369.316	52.474.123
Chứng khoán đầu tư (<i>Chứng khoán nợ</i>) - gộp	29.069.089	-	-	29.069.089
Tài sản tài chính khác - gộp	13.696.269	-	581.813	14.278.082
	111.648.321	1.573.705	2.956.849	116.178.875

Giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo VPBank nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Bất động sản	121.670.767	85.080.187
Động sản	14.422.896	14.034.117
Giấy tờ có giá	47.453.887	11.944.826
Các tài sản đảm bảo khác	51.033.278	49.586.638
	234.580.828	160.645.768

VPBank không nắm giữ tài sản thế chấp mà VPBank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi VPBank không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của VPBank; thậm chí có thể làm cho VPBank bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

VPBank luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng và trái phiếu Chính phủ để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của VPBank. Trong từng thời kỳ, dựa trên cơ cấu về Tài sản Nợ - Tài sản Có của VPBank mà VPBank sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

VPBank hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của VPBank. VPBank nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản có thể đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản VPBank. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của VPBank luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát việc tuân thủ các hạn mức, chỉ số thanh khoản của VPBank, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của VPBank trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của VPBank và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. VPBank áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, VPBank theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của VPBank trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của VPBank.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của VPBank trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. VPBank định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của VPBank trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP) theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của VPBank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Triệu VND)

	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.358.034	-	-	-	-	1.358.034
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.701.393	-	-	-	-	3.701.393
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	6.451	-	3.754.401	3.219.831	6.839.378	111.187	-	13.931.248
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	4.260.016	-	-	-	-	4.260.016
Cho vay khách hàng - gộp	1.988.942	2.593.371	10.750.578	7.319.415	15.150.912	26.543.824	14.031.790	78.378.832
Chứng khoán đầu tư - gộp	66.589	-	3.487.141	1.846.994	13.808.171	23.294.276	5.708.844	48.212.015
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	72.304	72.304
Tài sản tài chính khác - gộp	44.087	-	5.647.568	180.589	5.195.583	859.107	12.900	11.939.834
	2.106.069	2.593.371	32.959.131	12.566.829	40.994.044	50.808.394	19.825.838	161.853.676
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	832.555	-	-	-	-	832.555
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.946.170	4.484.841	3.544.838	250.943	1.457	26.228.249
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.849.496	26.181.974	35.740.772	10.580.014	1.409	108.353.665
Công cụ tài chính phải sinh	-	-	215.333	-	-	-	-	215.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	621	124.625	125.246
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	9.909.544	2.500.000	12.409.544
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	2.981.714	146.135	2.329.876	114.274	-	5.571.999
	-	-	57.825.268	30.812.950	41.615.486	20.855.396	2.627.491	153.736.591
Mức chênh thanh khoản ròng	2.106.069	2.593.371	(24.866.137)	(18.246.121)	(621.442)	29.952.998	17.198.347	8.117.085

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Triệu VND)

	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.549.351	-	-	-	-	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.523.596	-	-	-	-	1.523.596
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.720	-	4.154.375	5.460.826	2.495.187	-	-	12.116.108
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	6.738.733	426.963	53.562	1.054.114	236.968	8.510.340
Cho vay khách hàng – gộp	1.474.296	2.468.725	9.482.535	5.854.499	10.894.527	14.014.632	8.284.909	52.474.123
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	303.345	678.769	10.299.764	15.051.646	2.833.965	29.167.489
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	72.304	72.304
Tài sản tài chính khác – gộp	581.813	-	12.946.119	-	-	750.150	-	14.278.082
	2.061.829	2.468.725	36.698.054	12.421.057	23.743.040	30.870.542	11.428.146	119.691.393
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.885.457	-	-	-	-	1.885.457
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.708.726	1.800.052	2.625.274	-	-	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.867.944	20.651.497	33.125.124	198.730	485	83.843.780
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	50.851	-	-	-	-	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	63.737	-	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.100.755	2.500.000	7.600.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	2.648.192	-	3.680.347	-	-	6.328.539
	-	-	43.161.170	22.451.549	39.430.745	5.363.222	2.500.485	112.907.171
Mức chênh thanh khoản ròng	2.061.829	2.468.725	(6.463.116)	(10.030.492)	(15.687.705)	25.507.320	8.927.661	6.784.222

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của VPBank do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại phòng quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của VPBank.

Từ năm 2012, Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, VPBank sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, VPBank có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, VPBank sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi VPBank quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của VPBank bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

VPBank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VPBank và các quy định của NHNNVN. Đồng tiền giao dịch chính của VPBank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của VPBank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của VPBank bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VPBank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	709.463	250.305	199.858	92.745	105.663	1.358.034
Tiền gửi tại NHNNVN	1.628.244	2.073.149	-	-	-	3.701.393
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	9.117.355	4.716.141	55.306	-	42.446	13.931.248
Chứng khoán kinh doanh - gộp	2.372.912	1.887.104	-	-	-	4.260.016
Cho vay khách hàng - gộp	74.930.599	3.448.233	-	-	-	78.378.832
Chứng khoán đầu tư - gộp	48.212.015	-	-	-	-	48.212.015
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	72.304	-	-	-	-	72.304
Tài sản tài chính khác - gộp	11.835.384	104.405	3	-	42	11.939.834
	148.878.276	12.479.337	255.167	92.745	148.151	161.853.676
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	832.555	-	-	-	-	832.555
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15.433.190	10.795.059	-	-	-	26.228.249
Tiền gửi của khách hàng	98.576.912	8.547.495	889.945	-	339.313	108.353.665
Công cụ tài chính phái sinh	8.295.768	(7.201.423)	(685.121)	-	(193.891)	215.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	125.246	-	-	-	-	125.246
Phát hành giấy tờ có giá	12.409.544	-	-	-	-	12.409.544
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	5.510.845	55.362	4.478	-	1.314	5.571.999
	141.184.060	12.196.493	209.302	-	146.736	153.736.591
Trạng thái tiền tệ	7.694.216	282.844	45.865	92.745	1.415	8.117.085

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	435.543	207.046	665.769	37.591	203.402	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	1.511.340	12.256	-	-	-	1.523.596
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	10.213.756	1.847.285	22.220	-	32.847	12.116.108
Chứng khoán kinh doanh – gộp	6.641.889	1.868.451	-	-	-	8.510.340
Cho vay khách hàng - gộp	48.846.641	3.627.482	-	-	-	52.474.123
Chứng khoán đầu tư – gộp	27.875.521	1.291.968	-	-	-	29.167.489
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	72.304	-	-	-	-	72.304
Tài sản tài chính khác – gộp	14.087.068	133.776	6.368	50.550	320	14.278.082
	109.684.062	8.988.264	694.357	88.141	236.569	119.691.393
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.885.457	-	-	-	-	1.885.457
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.696.187	4.437.865	-	-	-	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	76.689.474	6.558.410	399.043	-	196.853	83.843.780
Công cụ tài chính phái sinh	827.901	(1.090.576)	267.725	-	45.801	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	62.184	1.553	-	-	-	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	7.600.755	-	-	-	-	7.600.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	6.280.661	41.742	4.569	-	1.567	6.328.539
	102.042.619	9.948.994	671.337	-	244.221	112.907.171
Trạng thái tiền tệ	7.641.443	(960.730)	23.020	88.141	(7.652)	6.784.222

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của VPBank. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế	
	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
USD (mạnh thêm 2%)	4.412	(14.411)

Biến động ngược lại của tỷ giá có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của VPBank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán do VPBank nắm giữ. VPBank theo dõi các chứng khoán trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của VPBank bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. VPBank quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá thị trường của các chứng khoán niêm yết của VPBank là 5.922 triệu VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 17% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của VPBank sẽ tăng 319 triệu VND hoặc giảm 741 triệu VND.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của VPBank do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của VPBank tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng*: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE)*: giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới VPBank đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả tài chính của VPBank được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Triệu VND)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.358.034	-	-	-	-	-	1.358.034
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.701.393	-	-	-	-	3.701.393
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.451	-	3.754.401	3.219.831	3.027.462	3.811.916	111.187	13.931.248
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	4.260.016	-	-	-	-	4.260.016
Cho vay khách hàng - gộp	4.582.313	-	30.998.334	16.355.905	4.333.690	8.139.342	13.969.248	78.378.832
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	4.022.686	3.487.141	1.846.994	2.745.555	11.062.616	25.047.023	48.212.015
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	72.304	-	-	-	-	-	72.304
Tài sản tài chính khác – gộp	44.087	9.483.189	1.400.024	153.427	-	-	859.107	11.939.834
	4.632.851	14.936.213	47.601.309	21.576.157	10.106.707	23.013.874	39.986.565	161.853.676
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	832.555	-	-	-	-	832.555
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.946.170	4.484.841	3.536.135	8.704	252.399	26.228.249
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.849.496	25.730.555	20.424.014	15.753.773	10.595.827	108.353.665
Công cụ tài chính phải sinh	-	215.333	-	-	-	-	-	215.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	125.246	-	-	-	-	125.246
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	12.409.544	12.409.544
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	4.913.652	396.736	146.135	-	1.290	114.186	5.571.999
	-	5.128.985	55.150.203	30.361.531	23.960.149	15.763.767	23.371.956	153.736.591
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	4.632.851	9.807.228	(7.548.894)	(8.785.374)	(13.853.442)	7.250.107	16.614.609	8.117.085

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Triệu VND)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.549.351	-	-	-	-	-	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.523.596	-	-	-	-	1.523.596
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	5.720	-	4.154.375	5.460.826	2.495.187	-	-	12.116.108
Chứng khoán kinh doanh - gộp	33.407	8.476.933	-	175.300	-	-	-	8.510.340
Cho vay khách hàng - gộp	3.943.021	-	23.230.161	15.072.642	5.505.889	1.670.413	3.051.997	52.474.123
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	735.095	303.345	678.769	1.451.670	8.848.094	17.150.516	29.167.489
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	72.304	-	-	-	-	-	72.304
Tài sản tài chính khác - gộp	581.813	12.946.119	-	-	-	-	750.150	14.278.082
	4.563.961	23.779.802	29.211.477	21.212.237	9.452.746	10.518.507	20.952.663	119.691.393
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.885.457	-	-	-	-	1.885.457
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.708.726	1.800.052	1.536.914	1.088.360	-	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.867.943	20.651.497	19.289.491	13.835.633	199.216	83.843.780
Công cụ tài chính phải sinh và các công cụ tài chính khác	-	50.851	-	-	-	-	-	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	63.737	-	-	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	2.000.755	5.600.000	7.600.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	6.328.539	-	-	-	-	-	6.328.539
	-	6.379.390	40.462.126	22.451.549	20.890.142	16.924.748	5.799.216	112.907.171
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	4.563.961	17.400.412	(11.250.649)	(1.239.312)	(11.437.396)	(6.406.241)	15.153.447	6.784.222

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu của VPBank trong vòng 1 năm với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng tại thời điểm ngày 31 tháng 12. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

<i>Năm kết thúc ngày 31/12/2014</i>	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3,0%	48.195	48.195
USD	1,5%	(84.771)	(84.771)
<hr/>			
<i>Năm kết thúc ngày 31/12/2013</i>	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3,0%	(230.565)	(230.565)
USD	1,5%	(49.410)	(49.410)
<hr/>			

(e) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của VPBank tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.358.034	-	-	1.358.034	1.358.034
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.701.393	-	-	3.701.393	*
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13.924.797	-	-	13.924.797	*
Chứng khoán kinh doanh	4.243.718	-	-	-	-	4.243.718	*
Cho vay khách hàng	-	-	77.255.692	-	-	77.255.692	*
Chứng khoán đầu tư	-	3.771.454	-	44.189.329	-	47.960.783	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	71.831	-	71.831	*
Tài sản tài chính khác	-	-	11.684.437	-	-	11.684.437	*
	4.243.718	3.771.454	107.924.353	44.261.160	-	160.200.685	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay từ NHNNVN	-	-	-	-	832.555	832.555	*
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	26.228.249	26.228.249	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	108.353.665	108.353.665	*
Các công cụ tài chính phái sinh	215.333	-	-	-	-	215.333	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	125.246	125.246	*
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	12.409.544	12.409.544	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	5.571.999	5.571.999	*
	215.333	-	-	-	153.521.258	153.736.591	

* VPBank chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Triệu VND)

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.549.351	-	-	1.549.351	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.523.596	-	-	1.523.596	*
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.055.421	-	-	12.055.421	*
Chứng khoán kinh doanh	8.508.797	-	-	-	-	8.508.797	*
Cho vay khách hàng	-	-	51.869.416	-	-	51.869.416	*
Chứng khoán đầu tư	-	636.695	-	28.530.794	-	29.167.489	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	71.831	-	71.831	*
Tài sản tài chính khác	-	-	13.671.522	-	-	13.671.522	*
	8.508.797	636.695	80.669.306	28.602.625	-	118.417.423	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi của và vay từ NHNNVN	-	-	-	-	1.885.457	1.885.457	*
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	13.134.052	13.134.052	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	83.843.780	83.843.780	*
Các công cụ tài chính phái sinh	50.851	-	-	-	-	50.851	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	63.737	63.737	*
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.600.755	7.600.755	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	6.328.539	6.328.539	*
	50.851	-	-	-	112.856.320	112.907.171	

* VPBank chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

38. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 1 tháng 7 năm 2014, VPBank mua lại 100% vốn chủ sở hữu của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB FC”) trước đó có tên là Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam và trả 1.224.035 triệu VND bằng tiền mặt. Các hoạt động chính của VPB FC bao gồm:

- Cấp các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân và theo ủy thác của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân theo Luật các Tổ chức Tín dụng;
- Chiết khấu, tái chiết khấu tín phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá với các tổ chức tài chính;
- Nhận tiền gửi của các tổ chức kinh tế;
- Phát hành tín phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác; vay vốn của các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế; và
- Thực hiện hoạt động đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết đối với các doanh nghiệp, tổ chức; tham gia thị trường tiền tệ và một số hoạt động khác theo quy định của NHNNVN.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động kinh doanh của VPB FC đã đóng góp 116.320 triệu VND doanh thu và 71.545 triệu VND lợi nhuận sau thuế vào kết quả hoạt động kinh doanh của VPBank.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày bị mua lại, VPB FC có doanh thu là 75.947 triệu VND và lợi nhuận sau thuế là 28.910 triệu đồng.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của VPBank tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.218	-	1.218
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	283.738	-	283.738
Cho vay khách hàng	760.027	-	760.027
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	44.449	-	44.449
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	13.205	-	13.205
Tài sản cố khác	152.546	-	152.546
Tiền gửi của khách hàng	(28.332)	-	(28.332)
Các khoản nợ khác	(77.721)	-	(77.721)
<i>Trong đó: Dự phòng cho cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 22(d))</i>	<i>(157)</i>	-	<i>(157)</i>
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	1.149.130	-	1.149.130
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 16(c))			74.905
Khoản thanh toán cho việc mua lại			1.224.035

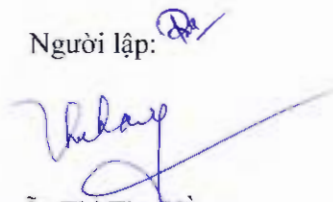
Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ sự tương đồng đạt được do hợp nhất hoạt động tài chính bán lẻ của VPB FC với hoạt động hiện tại của Ngân hàng. Lợi thế thương mại không được khấu trừ khi tính thuế.

39. Số liệu so sánh

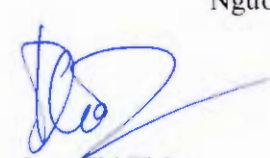
Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	31/12/2013 (Đã phân loại lại)	31/12/2013 (Theo báo cáo trước đây)
	Triệu VND	Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Cam kết khác	-	23.363.837
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Các khoản phải thu	10.865.571	11.615.721
Tài sản có khác	2.857.330	2.107.180
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	11.194.255	11.125.177
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	811.131	880.209
Chi phí hoạt động khác	(20.744)	(17.227)
Chi phí hoạt động	(2.704.326)	(2.837.862)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.025.982)	(895.963)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.823.575	10.754.497
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	534.682	603.760
Thu nhập khác nhận được	99.946	103.463
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.570.241)	(2.573.758)

Người lập:


 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015